

Bản án số: 30/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29/11/2022

V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨ NHAI, TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Hoàng Kim Tuấn.

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Hà Văn Quyền.

2. Bà Triệu Thị Xuân.

**Thư ký phiên tòa:** Ông Trịnh Văn Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩ Nhai, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Vĩ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số **77/2022/TLST-HNGĐ** ngày 05/10/2022 về việc “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số **27/2022/QĐXXST-HNGĐ** ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc “không công nhận quan hệ vợ chồng”, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Ma Thị A – Sinh năm 1976.

Địa chỉ: Xóm M, xã C, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Tày; Văn hóa: 06/12; Nghề nghiệp: Làm ruộng.

(*Có mặt*)

**Bị đơn:** Ông Nông Thanh TR - sinh năm 1972.

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đại F2, huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Dân tộc: Tày; Văn hóa: 05/12; Nghề nghiệp: Làm ruộng.

(*Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt*).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Ma Thị A trình bày:**

Bà khởi kiện ông Nông Thanh TR - Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đại F2, huyện Q, tỉnh Cao Bằng khởi kiện lý do xin ly hôn vì bà nhớ có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã C,

huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi bà đến UBND xã C xin bản sao chứng nhận kết hôn mới biết bà và ông TR không có đăng ký kết hôn, nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông TR.

Bà và ông TR lấy nhau năm 1996 hoàn toàn tự nguyện và được hai gia đình tổ chức theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung là chị Nông Thùy F1 – Sinh năm 1997 và anh Nông Hồng F2 – Sinh năm 2000.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông TR không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Quá trình chung sống bà và ông TR phát sinh nhiều mâu thuẫn không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Bà và ông TR sống ly thân từ năm 2003 đến nay.

Nay bà yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông TR.

Về con chung: Đối với chị Nông Thùy F1 – Sinh năm 1997 và anh Nông Hồng F2 – Sinh năm 2000 đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Bị đơn ông Nông Thanh TR trình bày:** Ông và bà Ma Thị A tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1996 không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông và bà A phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Ông và bà A đã sống ly thân từ năm 2003 đến nay. Nay bà A yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông, ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà A có 02 con chung là chị Nông Thùy F1 – Sinh năm 1997 và anh Nông Hồng F2 – Sinh năm 2000 đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà A không có tài sản chung, không có nợ chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Võ Nhai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ma Thị A, yêu cầu Tòa án giải quyết việc hôn nhân đối với ông Nông Thanh TR.

- Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ma Thị A và ông Nông Thanh TR.

- Về con chung: Chị Nông Thùy F1 – Sinh năm 1997 và anh Nông Hồng F2 – Sinh năm 2000 đã trưởng thành và đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung và khoản cho vay chung của vợ chồng: Không có, không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật giải quyết: Đây là vụ án hôn nhân gia đình, khi thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết là ly hôn, tuy nhiên sau khi thụ lý đương sự yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, đồng thời Tòa án thu thập chứng cứ đã xác định bà A và ông TR không có đăng ký kết hôn nên xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ma Thị A và ông Nông Thanh TR.

[2] Về tư cách chủ thể: Bà Ma Thị A khởi kiện ông Nông Thanh TR nên bà Ma Thị A là nguyên đơn, ông Nông Thanh TR là bị đơn trong vụ án.

[3] Về yêu cầu của bà A: Cuộc hôn nhân giữa bà A và ông TR là hoàn toàn tự nguyện, tuy nhiên không hợp pháp. Bởi lẽ, căn cứ kết quả ủy thác của Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng xác minh tại UBND xã Đại F2, huyện Q, tỉnh Cao Bằng nơi thường trú của ông TR và kết quả xác minh tại UBND xã C, huyện V, tỉnh Thái Nguyên nơi thường trú của bà A xác định ông Nông Thanh TR và bà Ma Thị A không có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đại F2 và UBND xã Vũ Chấn. Về nguyên nhân phát sinh tranh chấp hôn nhân gia đình, xác minh tại địa phương **xác định sau khi về chung sống với nhau có 02 con chung, từ năm 2003 đến nay không thấy ông TR chung sống với bà A, không thấy ông TR về thăm bà A và các con. Xét cuộc hôn nhân giữa ông TR và bà A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.**

Xác định thời điểm bà A và ông TR được tổ chức cưới hỏi và chung sống với nhau từ năm 1996 và đã có 02 con chung. Thời điểm năm 1996 áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, do vậy bà A và ông TR lấy nhau không được UBND xã Đại F2 hay UBND xã C công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định đã vi phạm quy định tại Điều 8 của Luật này. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội V/v thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, ông TR, bà A không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo hạn định. Sau ngày 01/01/2003 cho đến nay, ông TR, bà A cũng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Từ những nhận định này, căn cứ Điều 9; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, cần không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ma Thị A và ông Nông Thanh TR.

[4] Về con chung: Ông TR và bà A có 02 con chung là chị Nông Thùy F1 – Sinh năm 1997 và anh Nông Hồng F2 – Sinh năm 2000. Các con chung đã trưởng thành và đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vì các đương sự xác định không có tài sản chung, không có nợ chung.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Ma Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí theo quy định.

[7] Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là phù hợp.

*Vì các lẽ trên.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 28; 35; 39; 147; 228; 238 và 235 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9; 14 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1, Về quan hệ vợ chồng:** Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ma Thị A và ông Nông Thanh TR.

**2, Về con chung:** Ông Nông Thanh TR và bà Ma Thị A có 02 con chung là chị Nông Thùy F1 – Sinh năm 1997 và anh Nông Hồng F2 – Sinh năm 2000. Các con chung đã trưởng thành và đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

**3, Về tài sản chung và nợ chung:** Không xem xét giải quyết.

**4, Về án phí:** Bà Ma Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà A đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai theo biên lai số **0004989** ngày **05** tháng 10 năm 2022.

*(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành*

*án dân sự; Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.)*

**5, Quyền kháng cáo:** Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Võ Nhai;
- UBND xã Đại F2;
- UBND xã Vũ Chấn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Hoàng Kim Tuấn**